

Số: 36 /2024/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2024



THÔNG TƯ

Quy định về phân loại tài sản có của tổ chức tín dụng là hợp tác xã

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;
Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định
về phân loại tài sản có của tổ chức tín dụng là hợp tác xã.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về việc phân loại đối với các tài sản có (sau đây gọi tắt là nợ) phát sinh từ các hoạt động sau:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp quy định tại điểm i Khoản này) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Mua trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng khác phát hành trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết);

e) Ủy thác cấp tín dụng;

g) Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật;

h) Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;

i) Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;

k) Mua hản miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng hợp tác xã mua hản miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng hợp tác xã phát hành.

2. Ngân hàng hợp tác xã thực hiện phân loại nợ phát sinh từ các hoạt động quy định tại khoản 1 và cam kết ngoại bảng theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện phân loại nợ phát sinh từ hoạt động quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

4. Các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều này), chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (sau đây gọi là cam kết ngoại bảng) phải được phân loại theo quy định tại Thông tư này để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng hợp tác xã.

5. Đối với nợ đã sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (sau đây gọi là Nghị định về trích lập dự phòng rủi ro), tổ chức tín dụng là hợp tác xã thực hiện quản lý, theo dõi theo quy định tại Nghị định về trích lập dự phòng rủi ro, không phân loại nợ theo quy định tại Thông tư này.

6. Các khoản nợ mà Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có quy định, quyết định về phân loại tài sản có thì tổ chức tín dụng là hợp tác xã thực hiện theo quy định, quyết định đó của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng là hợp tác xã, bao gồm:

- a) Ngân hàng hợp tác xã;
- b) Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc phân loại nợ của tổ chức tín dụng là hợp tác xã.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Rủi ro tín dụng trong hoạt động của tổ chức tín dụng là hợp tác xã (sau đây gọi tắt là rủi ro) là khả năng xảy ra tổn thất đối với nợ của tổ chức tín dụng là hợp tác xã do khách hàng không trả được hoặc không có khả năng trả được một phần hoặc toàn bộ nợ của mình theo hợp đồng hoặc thỏa thuận (sau đây gọi là thỏa thuận) với tổ chức tín dụng là hợp tác xã.

2. Khoản nợ là số tiền tổ chức tín dụng là hợp tác xã đã gửi, thanh toán, giải ngân từng lần theo thỏa thuận (đối với trường hợp mỗi lần giải ngân có thời điểm cuối cùng của thời hạn, kỳ hạn trả nợ khác nhau) hoặc số tiền tổ chức tín dụng là hợp tác xã đã giải ngân theo thỏa thuận (đối với trường hợp nhiều lần giải ngân nhưng có thời điểm cuối cùng của thời hạn và kỳ hạn trả nợ giống nhau) đối với nợ chưa hoàn trả của một khách hàng.

3. Khoản nợ quá hạn là khoản nợ mà khách hàng không trả được đúng hạn một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi theo thỏa thuận với tổ chức tín dụng là hợp tác xã. Đối với khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng, khoản nợ quá hạn là khoản nợ mà khách hàng sử dụng thẻ không trả được nghĩa vụ trả nợ đến hạn thanh toán của mình theo thỏa thuận phát hành, sử dụng, thanh toán thẻ tín dụng với ngân hàng hợp tác xã.

4. Nợ xấu (NPL) là nợ xấu đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán (nợ xấu nội bảng), gồm nợ thuộc các nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 theo quy định tại Thông tư này.

5. Tỷ lệ nợ xấu là tỷ lệ giữa nợ xấu so với tổng các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư này.

6. Tỷ lệ cấp tín dụng xấu là tỷ lệ giữa tổng của nợ xấu và cam kết ngoại bảng từ nhóm 3 đến nhóm 5 so với tổng các khoản nợ và cam kết ngoại bảng từ nhóm 1 đến nhóm 5.

7. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ là nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước).

8. Khách hàng là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), cá nhân, các chủ thể khác theo quy định của pháp luật dân sự có nghĩa vụ hoặc có thể phát sinh nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo thỏa thuận và theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

9. Các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng là cam kết ngoại bảng mà trong trường hợp ngân hàng hợp tác xã thực hiện nghĩa vụ theo cam kết với khách hàng sẽ hình thành các tài sản có quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này.

Điều 4. Định kỳ thực hiện phân loại nợ

1. Ít nhất mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, tổ chức tín dụng là hợp tác xã căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 1, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Thông tư này để tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.

Ngoài thời điểm phân loại nêu trên, tổ chức tín dụng là hợp tác xã được tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định nội bộ.

2. Căn cứ kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan:

a) Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) có quyền yêu cầu ngân hàng hợp tác xã thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó;

b) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền yêu cầu đơn vị trực thuộc của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó.

Điều 5. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ

1. Ngân hàng hợp tác xã phải xây dựng Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để hỗ trợ cho việc phân loại nợ, quản lý chất lượng tín dụng phù hợp với phạm vi hoạt động, tình hình thực tế của ngân hàng hợp tác xã. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ tối thiểu phải bao gồm:

a) Các cơ sở pháp lý liên quan đến thành lập và ngành nghề kinh doanh của khách hàng;

b) Các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp liên quan đến tình hình kinh doanh, tài chính, tài sản, khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết;

c) Uy tín đối với tổ chức tín dụng đã giao dịch trước đây;

d) Các tiêu chí đánh giá khách hàng chi tiết, cụ thể, có hệ thống (đánh giá yếu tố ngành nghề và địa phương) trên cơ sở đó xếp hạng cụ thể đối với khách hàng.

2. Quỹ tín dụng nhân dân được quyền áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Ít nhất mỗi năm một lần, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phải được xem xét, sửa đổi, bổ sung trên cơ sở số liệu, thông tin khách hàng thu thập được trong năm.

4. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, ngân hàng hợp tác xã phải gửi cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), quỹ tín dụng nhân dân (nếu có) phải gửi cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bằng phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Điều 6. Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro

1. Tổ chức tín dụng là hợp tác xã phải ban hành quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro phù hợp với quy định tại Thông tư này, Nghị định về trích lập dự phòng rủi ro và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ tối thiểu phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Được xây dựng trên cơ sở thông tin, số liệu khách hàng đã thu thập được, kết quả xếp hạng khách hàng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (nếu có);

b) Được áp dụng thống nhất và nhất quán trong toàn hệ thống, làm cơ sở để thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng, quản lý nợ đối với khách hàng cụ thể;

c) Có quy định chính sách tín dụng đối với khách hàng, trong đó bao gồm quy định về điều kiện cấp tín dụng, hạn mức cấp tín dụng, lãi suất, hồ sơ, trình tự, thủ tục, quy trình thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng, quản lý nợ;

d) Có quy định về quản lý nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng là hợp tác xã;

đ) Có quy định về trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị, cá nhân trong việc thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng, quản lý chất lượng tín dụng, quản lý tài sản bảo đảm;

e) Có quy định về quy trình, nội dung kiểm tra, kiểm soát trước, trong và sau khi cấp tín dụng;

g) Có quy định về biện pháp bảo đảm, thẩm định và quản lý tài sản bảo đảm;

h) Có quy định về định giá tài sản bảo đảm, bao gồm nguyên tắc, định kỳ, phương pháp, quy trình và trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc định giá tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật để đảm bảo giá trị tài sản bảo đảm phù hợp với giá trị thị trường khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể theo quy định tại Nghị định về trích lập dự phòng rủi ro;

i) Có quy định về các biện pháp thu hồi nợ.

3. Chính sách dự phòng rủi ro tối thiểu phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với các quy định của pháp luật về chế độ kế toán, chế độ tài chính; về chế độ báo cáo, thống kê;

b) Có quy trình thu thập thông tin, số liệu về khách hàng, bảo đảm phân loại nợ; cam kết ngoại bảng (nếu có) chính xác, quản lý nợ xấu, quản lý số dư cấp tín dụng xấu, trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro theo quy định;

c) Có quy định cụ thể về việc phân loại nợ; cam kết ngoại bảng (nếu có); mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động đối với từng đối tượng khách hàng theo định kỳ, đột xuất;

d) Có quy định quyền hạn, trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong việc phân loại nợ; cam kết ngoại bảng (nếu có); trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động;

đ) Có cơ chế kiểm tra, giám sát và báo cáo các nội dung quy định từ điểm a đến điểm d Khoản này.

Điều 7. Báo cáo về quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro

1. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro quy định tại Điều 6 Thông tư này, tổ chức tín dụng là hợp tác xã phải gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều này văn bản sau:

a) Đối với trường hợp ban hành mới: Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro;

b) Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung:

(i) Văn bản báo cáo về việc sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro, trong đó báo cáo rõ lý do sửa đổi, bổ sung;

(ii) Các văn bản sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro.

2. Tổ chức tín dụng là hợp tác xã gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Ngân hàng hợp tác xã gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng);

b) Quỹ tín dụng nhân dân gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 8. Nguyên tắc tự phân loại

1. Toàn bộ dư nợ và số dư cam kết ngoại bảng của một khách hàng tại một tổ chức tín dụng là hợp tác xã phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ và là nhóm có mức độ rủi ro cao nhất trong các nhóm nợ của các khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng của khách hàng đó.

2. Đối với khoản cấp tín dụng hợp vốn, từng tổ chức tín dụng là hợp tác xã tham gia cấp tín dụng hợp vốn có trách nhiệm thông báo cho tổ chức tín dụng là hợp tác xã là thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn về kết quả tự phân loại nợ theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

3. Đối với khoản chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác:

a) Dưới hình thức mua có kỳ hạn: Ngân hàng hợp tác xã phân loại khoản chiết khấu như là một khoản cho vay đối với người thụ hưởng;

b) Dưới hình thức mua có bảo lưu quyền truy đòi: Ngân hàng hợp tác xã phân loại khoản chiết khấu như là một khoản cho vay đối với người thụ hưởng như sau:

Trước thời điểm ngân hàng hợp tác xã có quyền thực hiện quyền truy đòi theo hợp đồng chiết khấu, ngân hàng hợp tác xã căn cứ vào tình hình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thanh toán của người phát hành theo thỏa thuận phát hành công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá và thông tin, dữ liệu về khả năng trả nợ của người thụ hưởng để thực hiện phân loại đối với khoản chiết khấu.

Kể từ thời điểm ngân hàng hợp tác xã có quyền thực hiện quyền truy đòi theo hợp đồng chiết khấu, ngân hàng hợp tác xã căn cứ thời gian quá hạn theo thỏa thuận phát hành công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá và khả năng trả nợ của người thụ hưởng để tiếp tục phân loại khoản chiết khấu vào nhóm nợ có mức độ rủi ro phù hợp.

4. Đối với số tiền mua trái phiếu chưa niêm yết, ngân hàng hợp tác xã phân loại số tiền mua trái phiếu như là một khoản cho vay đối với bên phát hành trái phiếu; trường hợp trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành có bảo đảm thì phân loại như là một khoản cho vay có bảo đảm đối với bên phát hành trái phiếu.

Đối với số tiền mua trái phiếu chưa niêm yết được kéo dài kỳ hạn trái phiếu theo quy định của pháp luật thì được phân loại như một khoản cho vay được gia hạn nợ.

5. Đối với khoản ủy thác cấp tín dụng mà bên nhận ủy thác chưa giải ngân hết số tiền đã ủy thác theo hợp đồng ủy thác, ngân hàng hợp tác xã phải phân loại số tiền đã ủy thác nhưng chưa giải ngân như là một khoản cho vay đối với bên nhận ủy thác. Thời gian quá hạn được xác định từ thời điểm bên nhận ủy thác không giải ngân đúng theo thời hạn giải ngân quy định tại hợp đồng ủy thác.

6. Đối với số tiền mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành, ngân hàng hợp tác xã phân loại số tiền mua như một khoản cho vay đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành.

7. Đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng:

a) Đối với nghiệp vụ phát hành thư tín dụng:

(i) Trường hợp phát hành thư tín dụng trả ngay hoặc trả chậm (trừ trường hợp quy định tại điểm a(ii) Khoản này), ngân hàng phát hành phân loại khoản trả thay theo cam kết tại thư tín dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này đối với bên đề nghị, kể từ ngày ngân hàng phát hành thanh toán cho bên thụ hưởng;

(ii) Trường hợp phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng, ngân hàng phát hành phân loại khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng như là một khoản cho vay đối với bên đề nghị, kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng;

b) Đối với nghiệp vụ xác nhận thư tín dụng:

Ngân hàng xác nhận phân loại khoản trả thay theo cam kết tại thư tín dụng đối với ngân hàng phát hành và ngân hàng phát hành phân loại khoản trả thay theo cam kết tại thư tín dụng đối với bên đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này, kể từ thời điểm ngân hàng xác nhận thanh toán cho bên thụ hưởng;

c) Đối với nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng:

Ngân hàng thương lượng phân loại khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng đối với bên thụ hưởng như khoản chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Đối với nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng:

(i) Trường hợp hoàn trả thư tín dụng theo hình thức phát hành cam kết hoàn trả, ngân hàng hoàn trả phân loại khoản trả thay theo cam kết tại thư tín dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này đối với ngân hàng phát hành, kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng;

(ii) Trường hợp hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả (trừ trường hợp quy định tại điểm d(i) Khoản này), ngân hàng hoàn trả phân loại khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng như là một khoản cho vay đối với ngân hàng phát hành, kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng;

đ) Đối với số tiền mua hũ miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, ngân hàng hợp tác xã phân loại số tiền mua như một khoản cho vay đối với ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng xác nhận.

8. Đối với các khoản nợ vi phạm pháp luật quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều 9 Thông tư này, tại thời điểm phát hiện vi phạm, tổ chức tín dụng là hợp tác xã phải ban hành ngay quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra, quyết định xử phạt vi phạm hành chính (sau đây gọi là thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra), tổ chức tín dụng là hợp tác xã phải ra quyết định thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra.

Đối với các khoản nợ vi phạm pháp luật quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều 9 Thông tư này, các khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra, tổ chức tín dụng là hợp tác xã không được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và trong thời gian chưa thu hồi được theo quyết định thu hồi, tổ chức tín dụng là hợp tác xã thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Thông tư này.

9. Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ là tổng số lần thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với từng

khoản nợ, kể từ thời điểm phát sinh khoản nợ đến thời điểm khách hàng hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 9. Phân loại nợ

1. Tổ chức tín dụng là hợp tác xã thực hiện phân loại nợ (trừ các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng) theo 05 nhóm như sau:

a) Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm:

(i) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;

(ii) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;

(iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm:

(i) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm a (ii) Khoản này và khoản 3 Điều này;

(ii) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều này;

(iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

c) Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:

(i) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;

(ii) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều này;

(iii) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;

(iv) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày tổ chức tín dụng là hợp tác xã ký văn bản thu hồi khoản nợ (sau đây gọi là ngày có quyết định thu hồi):

- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng;

- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng;

- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng;

- Khoản nợ vi phạm quy định về cho vay của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

(v) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra;

(vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng là hợp tác xã do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng là hợp tác xã chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

(viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

d) Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm:

(i) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;

(ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;

(iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều này;

(iv) Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều này chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(v) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được;

(vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng là hợp tác xã do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng là hợp tác xã chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

(viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

đ) Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:

(i) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

(ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

(iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;

(iv) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

(v) Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều này chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(vi) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được;

(vii) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng là hợp tác xã do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng là hợp tác xã chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(viii) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản;

(ix) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều này;

(x) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

2. Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng là hợp tác xã phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

(i) Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc, lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo (nếu có) trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;

(ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

(iii) Tổ chức tín dụng là hợp tác xã có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;

b) Đối với khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, tổ chức tín dụng là hợp tác xã phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

(i) Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại (nếu có) trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; trường hợp gốc và lãi có cùng 01 (một) kỳ hạn trả nợ thì tính kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi;

(ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

(iii) Tổ chức tín dụng là hợp tác xã có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại;

c) Đối với khoản nợ được miễn, giảm lãi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19, tổ chức tín dụng là hợp tác xã phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

(i) Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày khách hàng bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi của kỳ hạn trả nợ gần nhất sau khi khách hàng không còn được miễn, giảm lãi; trường hợp gốc và lãi có cùng 01 (một) kỳ hạn trả nợ thì tính kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi của kỳ hạn trả nợ gần nhất sau khi khách hàng không còn được miễn, giảm lãi;

(ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

(iii) Tổ chức tín dụng là hợp tác xã có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

3. Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

a) Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục;

b) Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của tổ chức tín dụng là hợp tác xã để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;

c) Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại điểm a và điểm b Khoản này từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;

d) Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

đ) Các khoản nợ của khách hàng bị các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn (nếu có thông tin).

Điều 10. Phân loại cam kết ngoại bảng và khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng

Đối với khoản cam kết ngoại bảng và khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, ngân hàng hợp tác xã phải phân loại vào các nhóm quy định tại Điều 9 Thông tư này như sau:

1. Phân loại cam kết ngoại bảng:

a) Phân loại vào nhóm 1 nếu ngân hàng hợp tác xã đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết;

b) Phân loại vào nhóm 2 trở lên nếu ngân hàng hợp tác xã đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;

c) Phân loại vào nhóm 3 trở lên đối với cam kết ngoại bảng thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

2. Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng:

a) Ngày quá hạn được tính ngay từ ngày ngân hàng hợp tác xã thực hiện nghĩa vụ theo cam kết;

b) Khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

(i) Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;

(ii) Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

(iii) Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp khoản trả thay phân loại vào nhóm rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã phân loại theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này thì phải chuyển vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại.

Điều 11. Báo cáo

Tổ chức tín dụng là hợp tác xã phải báo cáo kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng là hợp tác xã do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước

1. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng hợp tác xã theo quy định tại Điều 7 Thông tư này để phục vụ cho công tác giám sát an toàn vi mô, kiểm tra, thanh tra;

b) Thanh tra, giám sát, kiểm tra và xử lý vi phạm trong việc thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo thẩm quyền và theo quy định pháp luật.

2. Vụ Tài chính - Kế toán căn cứ quy định tại Thông tư này xây dựng, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ hạch toán có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Điều 7 Thông tư này để phục vụ cho công tác giám sát an toàn vi mô, kiểm tra, thanh tra;

b) Thanh tra, giám sát, kiểm tra và xử lý vi phạm trong việc thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro của đơn vị trực thuộc của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn theo thẩm quyền và theo quy định pháp luật.

Điều 13. Quy định chuyển tiếp

Số tiền mua kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, ngân hàng hợp tác xã phân loại số tiền mua như số tiền mua chứng chỉ tiền gửi theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Thông tư này.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2024.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng;

b) Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung, một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005.

Điều 15. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 15;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử NHNN;
- Lưu: VP, Vụ PC, TTGSNH3. /

**KT.THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**



Đào Minh Tú

M